

Số: /ĐHL-ĐTĐH

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 6 năm 2026

V/v công khai nội dung cơ bản
Đề án mở ngành đào tạo
Kinh tế số trình độ đại học

Kính gửi:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Đảng ủy Trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Các đơn vị truyền thông, phụ huynh và thí sinh.

Căn cứ Nghị quyết số 927-NQ/ĐU ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Đảng ủy Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt thông qua Đề án mở ngành đào tạo Kinh tế số trình độ đại học, ngày 22/6/2026, Hiệu trưởng cũng đã có Quyết định số 1043/QĐ-ĐHL về việc ban hành Đề án mở ngành đào tạo Kinh tế số trình độ đại học và Quyết định số 1047/QĐ-ĐHL về việc mở ngành đào tạo Kinh tế số trình độ đại học;

Thực hiện điểm b khoản 5 Điều 14 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Trường) công khai một số nội dung cơ bản của Đề án mở ngành đào tạo Kinh tế số trình độ đại học, cụ thể như sau:

1. Lý do mở ngành đào tạo Kinh tế số trình độ đại học

1.1. Lý do mở ngành đào tạo

- Thứ nhất, phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ;
- Thứ hai, phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực trong nước và quốc tế;
- Thứ ba, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thứ tư, nhu cầu ngày càng tăng cao cả về số lượng và chất lượng đối với nhân lực ngành Kinh tế số;
- Thứ năm, thực trạng nhân lực ngành Kinh tế số có trình độ chuyên môn cao đang bị thiếu hụt;
- Thứ sáu, kết quả khảo sát đánh giá nhu cầu thực tế nhân lực ngành Kinh tế số.

1.2. Mục tiêu đào tạo ngành Kinh tế số trình độ đại học

a) Về kiến thức: trình bày các kiến thức nền tảng về khoa học chính trị, pháp luật, kinh tế, tự nhiên làm cơ sở cho việc tiếp thu kiến thức ngành Kinh tế số; phân tích và vận dụng các vấn đề kinh tế trong bối cảnh kinh tế toàn cầu, xu hướng công nghệ và tác động của công nghệ trong phát triển kinh tế - xã hội; giải thích được các vấn đề liên quan đến mô hình kinh tế và dữ liệu trong phát triển kinh tế;

b) Về kỹ năng: phân tích dữ liệu kinh tế, kinh doanh một cách trực quan bằng các công cụ số; thiết kế, triển khai và đánh giá mô hình kinh tế, kinh doanh số, ứng dụng số trong nền kinh tế số; trang bị năng lực sử dụng tiếng Anh ở bậc trung cấp trở lên và ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin cơ bản; ứng dụng công nghệ số trong quản lý cùng với khả năng giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế;

c) Về mức tự chủ và trách nhiệm: thể hiện ý thức đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm với tổ chức, cộng đồng và xã hội trong môi trường kinh tế; có tinh thần thượng tôn pháp luật; thể hiện năng lực làm việc độc lập, tự học và cập nhật tri thức về kinh tế và công nghệ thông tin trong bối cảnh hội nhập và ứng dụng số; có tư duy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và ý thức trách nhiệm cá nhân trong bối cảnh kinh tế số và hội nhập kinh tế.

2. Chuẩn đầu vào của Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chuẩn chương trình đào tạo trình độ đại học; Quy chế tuyển sinh và Thông tin tuyển sinh trình độ đại học của Trường. Theo đó, sinh viên phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

(i) Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với trung học phổ thông, trung học nghề của Việt Nam (sau đây gọi chung và gọi tắt là tốt nghiệp THPT);

(ii) Tổng điểm xét tuyển tối thiểu phải đạt ngưỡng đầu vào được Trường công bố hàng năm;

(iii) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(iv) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

(v) Thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển trong thời hạn quy định; riêng đối với hình thức đào tạo chính quy dành cho người đã tốt nghiệp trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy (sau đây viết tắt là VB2CQ) và hình thức đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa) là nộp hồ sơ trong thời hạn quy định tại thời điểm thông báo tuyển sinh;

(vi) Có kết quả xét tuyển:

- Đối với hình thức đào tạo chính quy dành cho người đã tốt nghiệp THPT: xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo từng tổ hợp đã được Trường công bố;

- Đối với hình thức đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa) dành cho người đã tốt nghiệp THPT: xét tuyển dựa vào bằng tốt nghiệp THPT và điểm học bạ;

- Đối với hình thức đào tạo VB2CQ dành cho người đã tốt nghiệp trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy đăng ký học liên thông ngành Kinh tế số: xét tuyển dựa vào bằng tốt nghiệp đại học hình thức đào tạo chính quy và điểm trung bình tích lũy toàn khóa;

- Đối với hình thức đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa) dành cho người đã tốt nghiệp trình độ đại học đăng ký học liên thông ngành Kinh tế số: xét tuyển dựa vào bằng tốt nghiệp đại học hình thức đào tạo chính quy, hoặc hình thức đào tạo vừa làm vừa học, hoặc hình thức đào tạo từ xa và điểm trung bình tích lũy toàn khóa.

(vii) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

3. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số

Sau khi tích lũy đủ và đạt khối lượng học tập (tín chỉ) theo quy định của Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số, sinh viên sẽ đạt được chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - viết tắt là PLO) về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ/ trách nhiệm như sau:

3.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

a) Giải thích các nguyên lý cơ bản về khoa học chính trị, khoa học pháp lý và khoa học tự nhiên để tiếp thu kiến thức về khoa học kinh tế và ngành Kinh tế số;

b) Áp dụng cơ chế vận hành của kinh tế số, bao gồm mô hình kinh tế nền tảng, kinh tế dữ liệu, khả năng cạnh tranh trong môi trường số và tác động của yếu tố kinh tế đến tăng trưởng kinh tế;

c) Tổng hợp kiến thức kinh tế học và dữ liệu trong các hoạt động kinh tế của thị trường và tổ chức kinh tế;

d) Phân tích các vấn đề liên quan tới kinh tế số; đánh giá được vai trò của dữ liệu trong phân tích, dự báo và hoạch định kinh tế.

3.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

a) Phân tích dữ liệu kinh tế nhằm đánh giá chỉ số kinh tế đến thị trường và tổ chức kinh tế; đề xuất các giải pháp liên quan đến kinh tế và phát triển trong giai đoạn hiện nay; xây dựng được mô hình kinh tế và đề xuất giải pháp phát triển kinh tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế;

b) Ứng dụng được kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm để tổ chức thực hiện công việc và vận dụng các kỹ năng trong giao tiếp, giải quyết vấn đề nhằm nâng cao hiệu quả công việc, thích ứng với môi trường làm việc đa dạng và chuyển đổi số;

c) Có năng lực tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế (*hoặc chương trình quốc tế khác tương đương*) tương đương từ bậc 3/6 đến bậc 4/6 (tùy theo khóa học và hình thức đào tạo) theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam, đặc biệt là tiếng Anh kinh doanh và thương mại; ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin để thu thập, phân tích và mô hình hóa dữ liệu kinh tế bằng phần mềm hỗ trợ để dự báo và ra quyết định trong phát triển tổ chức kinh tế; kỹ năng tìm kiếm thông tin, tra cứu văn bản pháp luật trên môi trường Internet.

3.3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

a) Thể hiện và phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn và ý thức học tập suốt đời; cập nhật các phần mềm, công cụ phục vụ phân tích dữ liệu và số hóa về hoạt động kinh tế nhằm thích ứng với sự thay đổi của nền kinh tế;

b) Thể hiện tinh thần thượng tôn pháp luật; thực hiện đúng, đủ các quy định của pháp luật; ý thức trách nhiệm phục vụ đất nước, phát triển cộng đồng và tuân thủ đạo đức trong hoạt động kinh tế, kinh doanh.

4. Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số

4.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số có cấu trúc bao gồm:

- Thành phần giáo dục đại cương;
- Thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành;
- Thành phần thực tập, trải nghiệm; khóa luận tốt nghiệp, hoặc học và thi các học phần chuyên môn.

4.2. Tổng khối lượng học tập và thời gian đào tạo

a) Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số là 123 tín chỉ (*trong đó có 24 tín chỉ thuộc thành phần giáo dục đại cương, 87 tín chỉ thuộc thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành và 12 tín chỉ thuộc thành phần thực tập, trải nghiệm; khóa luận tốt nghiệp hoặc học, thi các học phần chuyên môn*), cộng với 2 tín chỉ Chương trình môn học Tin học, 3 tín chỉ Chương trình môn học Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành;

b) Khối lượng học tập theo từng thành phần như sau:

Stt	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1.	Thành phần giáo dục đại cương (không bao gồm 2 tín chỉ của Chương trình môn học Tin học, 3 tín chỉ của Chương trình môn học Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của Chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh)	24
2.	Thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành	87
	a) Thành phần cơ sở ngành (kiến thức bắt buộc)	20
	b) Thành phần cốt lõi ngành	67
	(i) Kiến thức bắt buộc	54
	(ii) Kiến thức tự chọn	13/24
3.	Thành phần thực tập, trải nghiệm; khóa luận tốt nghiệp hoặc học, thi các học phần chuyên môn	12
	a) Kiến thức bắt buộc: thực tập, trải nghiệm	7
	b) Kiến thức tự chọn	5
	(i) Khóa luận tốt nghiệp	5
	(ii) Hoặc học, thi các học phần chuyên môn	5
	Cộng:	123

c) Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa:

- Đối với người đã tốt nghiệp THPT:

▪ Hình thức đào tạo chính quy và từ xa (đào tạo thường xuyên): có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4 (bốn) năm và được triển khai trong 8 (tám) học kỳ;

▪ Hình thức đào tạo vừa làm vừa học (đào tạo thường xuyên): có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4,5 (bốn phẩy năm) năm và được triển khai trong 9 (chín) học kỳ.

- Đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học đăng ký học liên thông ngành Kinh tế số:

▪ Hình thức đào tạo VB2CQ và từ xa (đào tạo thường xuyên): có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 2,5 (hai phẩy năm) năm và được triển khai trong 5 (năm) học kỳ;

▪ Hình thức đào tạo vừa làm vừa học (đào tạo thường xuyên): có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 3 (ba) năm và được triển khai trong 6 (sáu) học kỳ.

d) Thời gian đào tạo tối đa và tối thiểu:

- Thời gian tối đa để sinh viên nêu tại Mục 4.2.c hoàn thành khóa học không vượt quá 2 (hai) lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa;

- Thời hạn tối đa để sinh viên nêu tại Mục 4.2.c được rút ngắn thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa không vượt quá 2 (hai) học kỳ chính đối với người có bằng tốt nghiệp THPT; và không vượt quá 1 (một) học kỳ chính đối với người có bằng tốt nghiệp trình độ đại học.

4.3. Nội dung Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số

a) Chương trình đào tạo tổng thể

(i) Thành phần giáo dục đại cương (kiến thức bắt buộc): 24 tín chỉ, bao gồm:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác-Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật HC-nhà nước
7.	Toán kinh tế	2	Khoa Quản trị
8.	Công dân số	3	Khoa Quản trị
9.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	Khoa Quản trị
10.	Tiếng Anh thương mại	2	Khoa Quản trị
11.	Tin học đại cương (<i>học phần điều kiện</i>)	2	Phòng Đào tạo Đại học (sinh viên nộp chứng chỉ theo thông báo vào cuối khóa học)
12.	Giáo dục thể chất (<i>học phần điều kiện</i>) ¹	3	Khoa Khoa học cơ bản
13.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (<i>học phần điều kiện</i>) ²	11	Phòng Đào tạo Đại học
Cộng:		24	

(ii) Thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành: 87 tín chỉ, bao gồm:

(ii.1) Thành phần cơ sở ngành (kiến thức bắt buộc): 20 tín chỉ, gồm học phần

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Kinh tế vi mô	3	Khoa Quản trị
2.	Kinh tế vĩ mô	3	Khoa Quản trị
3.	Kinh tế lượng trong kinh tế và tài chính	3	Khoa Quản trị
4.	Quản trị học	3	Khoa Quản trị
5.	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế	3	Khoa Quản trị
6.	Quyền con người trong pháp luật Việt Nam	2	Khoa Luật HC-nhà nước
7.	Luật kinh doanh quốc tế	3	Khoa Luật quốc tế
Cộng:		20	

¹ Theo Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT quy định về Chương trình môn học Giáo dục thể chất: “Thông tư này áp dụng đối với đại học quốc gia, đại học vùng, học viện, trường đại học (bao gồm cả các trường đại học thành viên của đại học quốc gia, đại học vùng) trong hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục đại học) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.”. Theo đó, đối với hình thức đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa) sẽ không bố trí học các học phần thuộc Chương trình môn học Giáo dục thể chất.

² Theo Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT quy định về Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học: “Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học thống nhất dùng để giảng dạy học sinh, sinh viên hệ chính quy và không chính quy trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học; cơ sở giáo dục đại học liên kết đào tạo với nước ngoài.”. Đồng thời, tại Điều 26 Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 đã xác định: hình thức đào tạo gồm đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa). Như vậy, sinh viên theo học hình thức đào tạo thường xuyên (tức hệ không chính quy) vẫn phải học Chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh bằng phương thức trực tiếp (dù các học phần còn lại đều được học bằng phương thức tổ chức đào tạo từ xa hoặc học bằng phương thức tổ chức đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa).

(ii.2) Thành phần cốt lõi ngành: 67 tín chỉ, trong đó:

❶ Kiến thức bắt buộc: 54 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Kinh tế quốc tế	3	Khoa Quản trị
2.	Kinh tế học hành vi	3	Khoa Quản trị
3.	Kinh tế đầu tư	3	Khoa Quản trị
4.	Kinh tế đô thị	3	Khoa Quản trị
5.	Kinh tế nền tảng số	3	Khoa Quản trị
6.	Kinh tế công	3	Khoa Quản trị
7.	Kinh tế tuần hoàn	3	Khoa Quản trị
8.	Kinh tế phát triển	3	Khoa Quản trị
9.	Nghiên cứu thị trường	3	Khoa Quản trị
10.	Hành vi khách hàng	3	Khoa Quản trị
11.	Phân tích dữ liệu ứng dụng và dữ liệu lớn	3	Khoa Quản trị
12.	Blockchain và trí tuệ nhân tạo trong kinh tế số	3	Khoa Quản trị
13.	Quản trị kinh doanh quốc tế	3	Khoa Quản trị
14.	Quản trị nhân lực	3	Khoa Quản trị
15.	Quản trị tài sản trí tuệ	3	Khoa Luật dân sự
16.	Luật thương mại điện tử	3	Khoa Luật thương mại
17.	Luật tài chính công	3	Khoa Luật thương mại
18.	Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và Luật An ninh mạng	3	Khoa Luật hình sự
Cộng:		54	

❷ Kiến thức tự chọn: chọn tối thiểu 13/24 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Ứng dụng học máy trong lĩnh vực kinh tế	3	Khoa Quản trị
2.	Chiến lược kinh doanh toàn cầu	3	Khoa Quản trị
3.	Marketing số	3	Khoa Quản trị
4.	Quản trị dự án số	3	Khoa Quản trị
5.	Công nghệ tài chính	3	Khoa Quản trị
6.	Thương mại điện tử	3	Khoa Quản trị
7.	Luật đầu tư	2	Khoa Luật thương mại
8.	Pháp luật về hợp đồng li-xăng	2	Khoa Luật quốc tế
9.	Pháp luật về logistics	2	Khoa Luật quốc tế
Cộng:		13/24	

(iii) Thành phần thực tập, trải nghiệm; khóa luận tốt nghiệp hoặc học, thi các học phần chuyên môn: 12 tín chỉ, bao gồm:

❶ Kiến thức bắt buộc (thực tập, trải nghiệm): 7 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Kiến tập thực tế (trải nghiệm thực tiễn ngành Kinh tế số)	2	Khoa Quản trị
2.	Thực hành nghề nghiệp (phân tích và ứng dụng chuyên đổi số trong kinh tế)	2	Khoa Quản trị

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
3.	Thực tập chuyên ngành kinh tế số	3	Khoa Quản trị
Cộng:		7	

② Kiến thức tự chọn (khóa luận tốt nghiệp hoặc học, thi các học phần chuyên môn): 5 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	5	Khoa Quản trị
2.	Hoặc học, thi các học phần chuyên môn:	5	
	a) Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	3	Khoa Quản trị
	b) Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	Khoa Quản trị
Cộng:		5	

(iv) Một số yêu cầu về chuẩn đầu ra trình độ tin học, tiếng Anh và xét làm khóa luận tốt nghiệp:

(iv.1) Yêu cầu về chuẩn đầu ra trình độ tin học và tiếng Anh

① Tin học:

- Sinh viên phải đạt chuẩn trình độ “Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản” (hoặc tương đương) hoặc MOS Word;

- Sinh viên tự học, thi và nộp chứng chỉ khi đủ điều kiện, theo thông báo của Trường.

② Tiếng Anh:

- Sinh viên phải đạt chuẩn trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế (hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương) được Trường thông báo cho sinh viên vào đầu khóa học. Riêng đối với hình thức đào tạo VB2CQ và hình thức đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa), sinh viên phải đạt chuẩn trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế (hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương), hoặc Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam, tương đương với mức điểm được áp dụng cho hình thức đào tạo chính quy;

- Sinh viên tự học, thi và nộp chứng chỉ khi đủ điều kiện, theo thông báo của Trường.

(iv.2) Về xét làm khóa luận tốt nghiệp: việc xét cho sinh viên được viết khóa luận tốt nghiệp được Trường quy định cho từng khóa học, lớp học nhưng không quá 10% tổng số sinh viên toàn khóa và điểm trung bình tích lũy của sinh viên tính đến thời điểm xét làm khóa luận không thấp hơn 2,8 (tính theo thang điểm 4).

b) Chương trình đào tạo chi tiết theo từng học kỳ (dự kiến):

Năm	Học kỳ	Tên học phần	Tín chỉ	Số tiết	Đơn vị thực hiện
1	1	Giáo dục thể chất HP1 - Bơi lội	1	30	Khoa Khoa học cơ bản
		Triết học Mác - Lênin	3	45	Khoa Khoa học cơ bản
		Toán kinh tế	2	30	Khoa Quản trị
		Quản trị học	3	45	Khoa Quản trị
		Công dân số	3	45	Khoa Quản trị
	Cộng:		11	165	
	2	Giáo dục thể chất HP2,3 - Bơi lội	2	60	Khoa Khoa học cơ bản
		Giáo dục quốc phòng và an ninh	11	165	Phòng Đào tạo Đại học

Năm	Học kỳ	Tên học phần	Tín chỉ	Số tiết	Đơn vị thực hiện	
		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	Khoa Khoa học cơ bản	
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	Khoa Khoa học cơ bản	
		Tiếng Anh thương mại	2	30	Khoa Quản trị	
		Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	45	Khoa Quản trị	
		Kinh tế vi mô	3	45	Khoa Quản trị	
		Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế	3	45	Khoa Quản trị	
		Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	45	Khoa Luật hành chính - nhà nước	
Cộng:			18	270		
2	3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	Khoa Khoa học cơ bản	
		Kinh tế vĩ mô	3	45	Khoa Quản trị	
		Kinh tế học hành vi	3	45	Khoa Quản trị	
		Quản trị nhân lực	3	45	Khoa Quản trị	
		Quản trị kinh doanh quốc tế	3	45	Khoa Quản trị	
		Luật kinh doanh quốc tế	3	45	Khoa Luật quốc tế	
		Cộng:			17	255
	4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	Khoa Khoa học cơ bản	
		Quyền con người trong pháp luật Việt Nam	2	30	Khoa Luật hành chính - nhà nước	
		Kinh tế lượng trong kinh tế và tài chính	3	45	Khoa Quản trị	
		Kinh tế nền tảng số	3	45	Khoa Quản trị	
		Kinh tế công	3	45	Khoa Quản trị	
		Kinh tế đô thị	3	45	Khoa Quản trị	
		Luật tài chính công	3	45	Khoa Luật thương mại	
Cộng:			19	285		
3	5	Tin học đại cương	2	-	Phòng Đào tạo Đại học (sinh viên tự học và nộp chứng chỉ)	
		Kiến tập thực tế (Chuyên đề trải nghiệm thực tiễn ngành Kinh tế số)	2	30	Khoa Quản trị	
		Nghiên cứu thị trường	3	45	Khoa Quản trị	
		Luật thương mại điện tử	3	45	Khoa Luật thương mại	
		Chọn 9/18 tín chỉ	Ứng dụng học máy trong lĩnh vực kinh tế	3	45	Khoa Quản trị
			Marketing số	3	45	Khoa Quản trị
			Quản trị dự án số	3	45	Khoa Quản trị
			Công nghệ tài chính	3	45	Khoa Quản trị
			Thương mại điện tử	3	45	Khoa Quản trị
			Chiến lược kinh doanh toàn cầu	3	45	Khoa Quản trị
	Cộng:			17	255	
	6	Thực hành nghề nghiệp (Phân tích và ứng dụng chuyển đổi số trong kinh tế)	2	30	Khoa Quản trị	
		Kinh tế phát triển	3	45	Khoa Quản trị	
		Hành vi khách hàng	3	45	Khoa Quản trị	
		Phân tích dữ liệu ứng dụng và dữ liệu lớn	3	45	Khoa Quản trị	
		Quản trị tài sản trí tuệ	3	45	Khoa Luật dân sự	
		Chọn 4/6 tín chỉ	Luật đầu tư	2	30	Khoa Luật thương mại
Pháp luật về hợp đồng li-xăng			2	30	Khoa Luật quốc tế	
Pháp luật về logistic			2	30	Khoa Luật quốc tế	
Cộng:			18	270		

Năm	Học kỳ	Tên học phần	Tín chỉ	Số tiết	Đơn vị thực hiện
4	7	Thực tập chuyên ngành kinh tế số	3	45	Khoa Quản trị
		Blockchain và trí tuệ nhân tạo trong kinh tế số	3	45	Khoa Quản trị
		Kinh tế tuần hoàn	3	45	Khoa Quản trị
		Kinh tế đầu tư	3	45	Khoa Quản trị
		Kinh tế quốc tế	3	45	Khoa Quản trị
		Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và Luật An ninh mạng	3	45	Khoa Luật hình sự
		Cộng:	18	270	
	8	Khóa luận tốt nghiệp	5	75	Khoa Quản trị
		Hoặc học, thi các học phần chuyên môn:			
		(i) Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	3	45	Khoa Quản trị
		(ii) Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo	2	30	Khoa Quản trị
		Cộng:	5	75	

4.4. Sự khác biệt Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số của Trường so với các cơ sở giáo dục đang đào tạo cùng ngành, cùng trình độ

Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số của Trường có sự khác biệt so với các cơ sở giáo dục đang đào tạo cùng ngành, cùng trình độ:

- *Thứ nhất*, sự kết hợp hài hòa giữa hai lĩnh vực quan trọng trong hoạt động kinh tế là “Kinh doanh và quản lý” và “Pháp luật”. Trong bối cảnh nền kinh tế số phát triển mạnh mẽ, hoạt động kinh tế không chỉ được vận hành bởi công nghệ và dữ liệu mà còn chịu sự điều chỉnh ngày càng chặt chẽ của hệ thống pháp luật liên quan đến thương mại điện tử, dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, sở hữu trí tuệ, đầu tư số và quản trị nền tảng số. Chương trình đào tạo của Trường trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về kinh tế học hiện đại, về dữ liệu và công nghệ số; và kiến thức pháp luật liên quan đến kinh tế số nhằm giúp sinh viên hiểu rõ khung thể chế, nguyên tắc tuân thủ và các vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động kinh doanh số. Sự kết hợp này hình thành năng lực tư duy liên ngành, một năng lực cốt lõi của nguồn nhân lực trong kỷ nguyên số, nơi quyết định kinh tế ngày càng gắn với quản trị rủi ro pháp lý và trách nhiệm xã hội;

- *Thứ hai*, Chương trình đào tạo của Trường có tính thực tiễn cao, thông qua một số học phần mang tính ứng dụng như phân tích dữ liệu ứng dụng và dữ liệu lớn, ứng dụng học máy trong kinh tế, công nghệ tài chính, blockchain trong kinh tế số, quản trị dự án số, thương mại điện tử và chiến lược kinh doanh toàn cầu. Kiến thức của các học phần này giúp sinh viên có khả năng thích ứng nhanh với yêu cầu nghề nghiệp trong môi trường doanh nghiệp số, tổ chức tài chính, cơ quan quản lý nhà nước và các mô hình kinh doanh đổi mới sáng tạo;

- *Thứ ba*, một trong những mục tiêu trọng tâm của Chương trình đào tạo của Trường là trang bị kiến thức và rèn luyện sinh viên tư duy phản biện và năng lực quản lý. Kiến thức của các học phần Quản trị tài sản trí tuệ, Chiến lược kinh doanh toàn cầu, Quản trị nhân lực số, Nghiên cứu thị trường, Kinh tế học hành vi,... giúp sinh viên có năng lực đánh giá đa chiều, phân tích dữ liệu để nhận diện vấn đề, lập luận logic, ra quyết định dựa trên minh chứng và phản biện các mô hình kinh doanh trong bối cảnh số hóa;

- *Thứ tư*, sinh viên tốt nghiệp tại Trường được trang bị kiến thức Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, Luật An ninh mạng, Luật thương mại điện tử, Luật tài chính công, Quản trị tài sản trí tuệ, Luật đầu tư, Pháp luật về hợp đồng li-xăng, Pháp luật về logistic nên có

lợi thế rất lớn so với sinh viên tốt nghiệp ngành đào tạo này tại các trường đại học khác ở trong và nước ngoài. Điều này giúp sinh viên của Trường có sự hiểu biết sâu rộng về các khía cạnh pháp luật thực định và pháp luật quốc tế; về đầu tư xuyên biên giới, thương mại điện tử quốc tế, chuyên gia công nghệ,... giúp họ tự tin xử lý các vấn đề pháp lý phát sinh trong môi trường kinh doanh toàn cầu;

- *Thứ năm*, đối với kiến thức thực tập và trải nghiệm, Trường chú trọng cho sinh viên tham gia thực tập không chỉ tại các doanh nghiệp kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu, bảo hiểm hàng hóa mà còn tổ chức cho sinh viên thực tập tại các công ty luật có yếu tố nước ngoài, các tổ chức đầu tư quốc tế. Điều này không chỉ giúp sinh viên có được kinh nghiệm làm việc thực tế mà còn tạo dựng mối quan hệ chuyên nghiệp với các tổ chức tài chính, đơn vị tư vấn trong lĩnh vực kinh tế số có uy tín, giúp họ dễ dàng tiếp cận cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

5. Đội ngũ giảng viên và nhà khoa học để mở ngành đào tạo Kinh tế số trình độ đại học

5.1. Về đội ngũ giảng viên và nhà khoa học ngành phù hợp và chuyên môn phù hợp

a) Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, Trường phải có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu, không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học của ngành khác, có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Đồng thời, tại khoản 9 Điều 3 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT có quy định: ngành phù hợp ở trình độ tiến sĩ đối với một ngành đào tạo cùng trình độ phải đáp ứng 1 trong 3 yêu cầu sau:

(i) Cùng tên với ngành đào tạo hoặc đáp ứng quy định trong chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

(ii) Trường hợp chưa có chuẩn chương trình đào tạo của lĩnh vực, nhóm ngành tương ứng: có căn cứ khoa học và thực tiễn và được Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường xác định là ngành có cùng nền tảng chuyên môn và thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo;

(iii) Được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận dựa trên ý kiến của Hội đồng tư vấn chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập.

Theo đó, giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo là ông Nguyễn Minh Đạt, có trình độ tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế tại Việt Nam (mã ngành 9310110), là ngành có cùng nền tảng chuyên môn và thuộc “cùng nhóm ngành Kinh tế học, mã ngành **93101**” với ngành đào tạo; có kinh nghiệm giảng dạy tính đến thời điểm này là 10 năm.

Danh sách giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ “ngành phù hợp” chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo:

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh, trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy
1.	Nguyễn Minh Đạt	14/05/1992	Tiến sĩ, Việt Nam 2019	Quản lý kinh tế	10 năm

b) Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, Trường phải có ít nhất 05 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo (bao gồm cả tiến sĩ ngành phù hợp), trong đó mỗi thành phần của chương trình đào tạo phải có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy.

Đồng thời, tại khoản 8 Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT có quy định: giảng viên có chuyên môn phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 là giảng viên đáp ứng tiêu chuẩn quy định trong chuẩn chương trình đào tạo và 1 trong 2 yêu cầu sau:

(i) Có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ ngành phù hợp, là ngành cùng tên với ngành đào tạo; hoặc được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường xác định là ngành có cùng nền tảng chuyên môn gần nhất đối với ngành đào tạo, được phần lớn người tốt nghiệp ngành đào tạo lựa chọn khi học lên trình độ cao hơn;

(ii) Có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ thuộc ngành được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường xác định phù hợp để chủ trì giảng dạy ít nhất 02 học phần cốt lõi (bắt buộc) trong một thành phần của chương trình đào tạo, đồng thời đã có ít nhất 02 năm kinh nghiệm trực tiếp giảng dạy trọn vẹn các học phần đó.

Theo đó, giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ với “chuyên môn phù hợp” để chủ trì giảng dạy Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số bao gồm:

(i) Ông Nguyễn Minh Đạt, có trình độ chuyên môn là tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế tại Việt Nam (mã ngành 9310110), là ngành có cùng nền tảng chuyên môn gần nhất, thuộc “cùng nhóm ngành Kinh tế học, mã ngành **93101**” với ngành đào tạo:

- Kinh nghiệm giảng dạy tính đến thời điểm này là 10 năm;
- Học phần đảm nhận trong chương trình đào tạo dự kiến mở là Hành vi khách hàng và Quản trị nhân sự (tương đồng với học phần Quản trị nhân lực trong Chương trình đào tạo của ngành dự kiến mở).

(ii) Ông Hoàng Văn Long, có trình độ chuyên môn là tiến sĩ ngành Kinh tế học tại Việt Nam (mã ngành 9310101), là ngành có cùng nền tảng chuyên môn gần nhất, thuộc “cùng nhóm ngành Kinh tế học, mã ngành **93101**” với ngành đào tạo:

- Kinh nghiệm giảng dạy tính đến thời điểm này là 15 năm;
- Học phần đảm nhận trong chương trình đào tạo dự kiến mở là Quản trị học và Quản trị nhân sự (tương đồng với học phần Quản trị nhân lực trong Chương trình đào tạo của ngành dự kiến mở).

(iii) Ông Nguyễn Văn Tuyên, có trình độ chuyên môn là tiến sĩ ngành Kinh tế học tại Việt Nam (mã ngành 9310101), là ngành có cùng nền tảng chuyên môn gần nhất, thuộc “cùng nhóm ngành Kinh tế học, mã ngành **93101**” với ngành đào tạo:

- Kinh nghiệm giảng dạy tính đến thời điểm này là 10 năm;
- Học phần đảm nhận trong chương trình đào tạo dự kiến mở là Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển.

(iv) Ông Võ Văn Bản, có trình độ chuyên môn là tiến sĩ ngành Kinh tế quốc tế tại Việt Nam (mã ngành 9310106), là ngành có cùng nền tảng chuyên môn gần nhất, thuộc “cùng nhóm ngành Kinh tế học, mã ngành **93101**” với ngành đào tạo:

- Kinh nghiệm giảng dạy tính đến thời điểm này là 19 năm;
- Học phần đảm nhận trong chương trình đào tạo dự kiến mở là Quản trị học và Kinh tế vĩ mô.

(v) Ông Lưu Tiên Dũng, có trình độ chuyên môn là tiến sĩ ngành Kinh tế học tại Việt Nam (mã ngành 9310101), là ngành có cùng nền tảng chuyên môn gần nhất, thuộc “cùng nhóm ngành Kinh tế học, mã ngành **93101**” với ngành đào tạo:

- Kinh nghiệm giảng dạy tính đến thời điểm này là 16 năm;
- Học phần đảm nhận trong chương trình đào tạo dự kiến mở là Quản trị kinh doanh quốc tế và Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế.

Danh sách giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ với “chuyên môn phù hợp” để chủ trì giảng dạy Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số:

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh, trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo	Học phần đảm nhận
1.	Nguyễn Minh Đạt	14/05/1992	Tiến sĩ, Việt Nam 2019	Quản lý kinh tế	Quản trị nhân sự và Hành vi khách hàng
2.	Hoàng Văn Long	13/08/1977	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Kinh tế học	Quản trị học và Quản trị nhân sự
3.	Nguyễn Văn Tuyên	31/08/1970	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Kinh tế học	Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển
4.	Võ Văn Bản	18/05/1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2025	Kinh tế quốc tế	Quản trị học và Kinh tế vĩ mô
5.	Lưu Tiên Dũng	23/10/1987	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh quốc tế và Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế

c) Theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, Trường phải có đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của chương trình đào tạo và bảo đảm mỗi học phần của chương trình đào tạo phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm. Theo đó:

(i) Đội ngũ giảng viên thực hiện Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số là giảng viên của Khoa Quản trị và giảng viên của các khoa chuyên môn của Trường. Tính đến ngày 05/6/2026, Trường có 545 viên chức và người lao động, trong đó có 395 giảng viên và 150 chuyên viên, nhân viên phục vụ; đội ngũ giảng viên của Trường có 05 giáo sư, 21 phó giáo sư, 134 tiến sĩ, 230 thạc sĩ và 05 cử nhân trình độ đại học; riêng Khoa Quản trị có 58 giảng viên, trong đó có 02 phó giáo sư, 27 tiến sĩ và 29 thạc sĩ (trong đó có 21 giảng viên đang làm nghiên cứu sinh).

(ii) Tham gia giảng dạy các học phần trong Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số còn có đội ngũ giảng viên thỉnh giảng. Giảng viên thỉnh giảng chỉ đảm nhận tối đa 30% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong Chương trình đào tạo. Theo đó, tính đến ngày 05/6/2026, Trường đã ký hợp đồng thỉnh giảng với 01 giảng viên có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy để đảm nhận một số học phần trong Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số.

(iii) Mỗi học phần trong Chương trình đào tạo đều có 02 giảng viên cơ hữu của Trường đảm nhận. Ngoài ra, có một số học phần còn có sự tham gia giảng dạy của giảng viên thỉnh giảng như: Lý thuyết xác suất và thống kê toán, Toán kinh tế,...

5.2. Về đội ngũ giảng viên thực hiện Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số

Stt	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đỗ Thị Thùy Trang; Nguyễn Quốc Vinh.	Triết học Mác-Lênin	HK1, năm 1	3				Giảng viên tham gia giảng dạy
2	Nguyễn Thanh Long; Quách Thị Minh Trang.	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	HK2, năm 1	2				Giảng viên tham gia giảng dạy
3	Nguyễn Quốc Vinh; Ngô Tuấn Phương.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	HK3, năm 2	2				Giảng viên tham gia giảng dạy
4	Nguyễn Hoài Đông; Trần Thị Rồi; Lê Thị Hồng; Trần Ngọc Anh; Ngô Bá Khiêm; Ngô Tuấn Phương.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HK4, năm 2	2				Giảng viên tham gia giảng dạy
5	Ngô Bá Khiêm; Trần Ngọc Anh.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	HK5, năm 3	2				Giảng viên tham gia giảng dạy
6	Nguyễn Thị Ngọc Mai; Phạm Thị Phương Thảo (A); Phạm Thị Phương Thảo (B).	Lý luận về nhà nước và pháp luật	HK2, năm 1	3				Giảng viên tham gia giảng dạy
7	Trần Thị Bảo Trâm; Ngô Thuận Dù (thỉnh giảng).	Toán kinh tế	HK1, năm 1	2				Giảng viên tham gia giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
8	Nguyễn Văn Tuyên; Vũ Quang Mạnh.	Công dân số	HK1, năm 1	3				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên tham gia giảng dạy
9	Trần Thị Bảo Trâm; Ngô Thuận Dù (thỉnh giảng).	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	HK2, năm 1	3				Giảng viên tham gia giảng dạy/ Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy
10	Nguyễn Minh Đạt; Lại Nam Tuấn.	Tiếng Anh thương mại	HK2, năm 1	2				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ Giảng viên tham gia giảng dạy

Stt	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
11	Nguyễn Tất Hào; Đỗ Hoàng Hiếu; Trần Văn Hạnh; Đặng Thị Thanh Phúc.	Giáo dục thể chất (Bơi lội 1)	HK1,2 năm 1	1				Giảng viên tham gia giảng dạy
12	Nguyễn Tất Hào; Đỗ Hoàng Hiếu; Trần Văn Hạnh.	Giáo dục thể chất (Bơi lội 2)	HK2,3 năm 1	1				Giảng viên tham gia giảng dạy
13	Nguyễn Tất Hào; Trần Văn Hạnh; Đặng Thị Thanh Phúc.	Giáo dục thể chất (Bơi lội 3)	HK2,3 năm 1	1				Giảng viên tham gia giảng dạy
14	Nguyễn Tất Hào; Trần Văn Hạnh; Đặng Thị Thanh Phúc.	Giáo dục thể chất (Cầu lông 1)	HK1,2 năm 1	1				Giảng viên tham gia giảng dạy
15	Nguyễn Tất Hào; Đỗ Hoàng Hiếu; Trần Văn Hạnh; Đặng Thị Thanh Phúc.	Giáo dục thể chất (Cầu lông 2)	HK2,3 năm 1	1				Giảng viên tham gia giảng dạy
16	Nguyễn Tất Hào; Đỗ Hoàng Hiếu; Trần Văn Hạnh; Đặng Thị Thanh Phúc.	Giáo dục thể chất (Cầu lông 3)	HK2,3 năm 1	1				Giảng viên tham gia giảng dạy
17	Trương Diệu Thảo; Nguyễn Quốc Phong.	Kinh tế vi mô	HK2, năm 1	3				Giảng viên tham gia giảng dạy
18	Võ Văn Bản; Lê Anh Luyện.	Kinh tế vĩ mô	HK3, năm 2	3				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên tham gia giảng dạy
19	Nguyễn Hữu Phú Thành; Nguyễn Bá Hoàng.	Kinh tế lượng trong kinh tế và tài chính	HK4, năm 2	3				Giảng viên tham gia giảng dạy
20	Hoàng Văn Long; Võ Văn Bản; Lê Nguyễn Hương Quỳnh.	Quản trị học	HK1, năm 1	3				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên tham gia giảng dạy
21	Lưu Tiến Dũng; Nguyễn Văn Tuyên.	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế	HK2, năm 1	3				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
22	Vũ Văn Nhiêm; Nguyễn Mạnh Hùng; Nguyễn Mai Anh;	Quyền con người trong pháp luật VN	HK2, năm 1	2				Giảng viên tham gia giảng dạy

Stt	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
23	Hà Kiều Phương Dung; Mạc Trang Anh.	Luật kinh doanh quốc tế	HK3, năm 2	3				Giảng viên tham gia giảng dạy
24	Nguyễn Quốc Phong; Luu Tiến Dũng.	Kinh tế quốc tế	HK7, năm 4	3				Giảng viên tham gia giảng dạy/ Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
25	Nguyễn Quốc Phong; Trịnh Quốc Trung.	Kinh tế học hành vi	HK3, năm 2	3				Giảng viên tham gia giảng dạy
26	Nguyễn Văn Tuyên; Đương Nhật Huy.	Kinh tế đầu tư	HK7, năm 4	3				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên tham gia giảng dạy
27	Hoàng Văn Long; Võ Văn Bản.	Kinh tế đô thị	HK4, năm 2	3				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
28	Lê Anh Luyến; Trương Diệu Thảo.	Kinh tế nền tảng số	HK4, năm 2	3				Giảng viên tham gia giảng dạy
29	Lê Anh Luyến; Vũ Quang Mạnh.	Kinh tế công	HK4, năm 2	3				Giảng viên tham gia giảng dạy
30	Nguyễn Minh Đạt; Trương Diệu Thảo.	Kinh tế tuần hoàn	HK7, năm 4	3				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ Giảng viên tham gia giảng dạy
31	Hoàng Văn Long; Nguyễn Văn Tuyên; Trương Diệu Thảo.	Kinh tế phát triển	HK6, năm 3	3				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên tham gia giảng dạy
32	Nguyễn Thanh Khương; Đương Nhật Huy.	Nghiên cứu thị trường	HK5, năm 3	3				Giảng viên tham gia giảng dạy

Stt	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
33	Nguyễn Minh Đạt; Trần Thùy Nhung.	Hành vi khách hàng	HK6, năm 3	3				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ Giảng viên tham gia giảng dạy
34	Nguyễn Thanh Khương; Luu Tiên Dũng.	Phân tích dữ liệu ứng dụng và dữ liệu lớn	HK6, năm 3	3				Giảng viên tham gia giảng dạy/ Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
35	Nguyễn Thanh Khương; Phạm Bửu Tài.	Blockchain và trí tuệ nhân tạo trong kinh tế số	HK7, năm 4	3				Giảng viên tham gia giảng dạy
36	Cao Minh Trí; Luu Tiên Dũng.	Quản trị kinh doanh quốc tế	HK3, năm 2	3				Giảng viên tham gia giảng dạy/ Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
37	Nguyễn Minh Đạt; Hoàng Văn Long; Nguyễn Hoàng Phước Hiền.	Quản trị nhân lực	HK3, năm 2	3				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên tham gia giảng dạy
38	Nguyễn Phương Thảo; Nguyễn Trọng Luận.	Quản trị tài sản trí tuệ	HK6, năm 3	3				Giảng viên tham gia giảng dạy
39	Lê Nhật Bảo; Phan Huy Hồng; Trần Hoàng Nga.	Luật thương mại điện tử	HK4, năm 2	3				Giảng viên tham gia giảng dạy
40	Phan Thị Thành Dương; Nguyễn Thị Thu Hiền.	Luật tài chính công	HK5, năm 3	3				Giảng viên tham gia giảng dạy
41	Nguyễn Thị Ánh Hồng; Trần Thanh Thảo.	Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và Luật An ninh mạng	HK7, năm 4	3				Giảng viên tham gia giảng dạy

Stt	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/ chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
42	Ngô Huỳnh Giang; Đỗ Nguyễn Hữu Tấn.	Ứng dụng học máy trong lĩnh vực kinh tế	HK5, năm 3			3		Giảng viên tham gia giảng dạy
43	Cao Minh Trí; Lại Nam Tuấn.	Chiến lược kinh doanh toàn cầu	HK5, năm 3			3		Giảng viên tham gia giảng dạy
44	Hồ Trần Quốc Hải; Lâm Thiệu Linh.	Marketing số	HK5, năm 3			3		Giảng viên tham gia giảng dạy
45	Vũ Thanh An; Lê Hoàng Phong.	Quản trị dự án số	HK5, năm 3			3		Giảng viên tham gia giảng dạy
46	Đoàn Việt Hùng; Nguyễn Thị Thu Thủy.	Công nghệ tài chính	HK5, năm 3			3		Giảng viên tham gia giảng dạy
47	Lâm Thiệu Linh; Hồ Trần Quốc Hải.	Thương mại điện tử	HK5, năm 3			3		Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
48	Từ Thanh Thảo; Đặng Quốc Chương; Tăng Thị Bích Diễm.	Luật đầu tư	HK6, năm 3			2		Giảng viên tham gia giảng dạy
49	Lê Thị Nam Giang; Võ Nguyên Hoàng Phúc.	Pháp luật về hợp đồng li-xăng	HK6, năm 3			2		Giảng viên tham gia giảng dạy
50	Nguyễn Lê Hoài; Phan Hoài Nam; Võ Hưng Đạt.	Pháp luật về logistic	HK6, năm 3			2		Giảng viên tham gia giảng dạy
51	Nguyễn Thanh Khương; Dương Nhật Huy.	Kiến tập thực tế (trải nghiệm thực tiễn ngành Kinh tế số)	HK5, năm 3	2				Giảng viên tham gia giảng dạy
52	Võ Văn Bản; Vũ Quang Mạnh.	Thực hành nghề nghiệp (phân tích và ứng dụng chuyên đổi số trong kinh tế)	HK6, năm 3	2				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Giảng viên tham gia giảng dạy
53	Nguyễn Quốc Phong; Trịnh Quốc Trung.	Thực tập chuyên ngành kinh tế số	HK7, năm 4	3				Giảng viên tham gia giảng dạy
54	Vũ Quang Mạnh; Trịnh Quốc Trung.	Khóa luận tốt nghiệp	HK8, năm 4			5		Giảng viên tham gia giảng dạy
55	Lê Thị Kim Khang; Trịnh Thị Hạ Huyền.	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	HK8, năm 4			3		Giảng viên tham gia giảng dạy
56	Nguyễn Thị Ngọc; Ngô Huỳnh Giang.	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	HK8, năm 4			2		Giảng viên tham gia giảng dạy

6. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, sách, giáo trình để mở ngành đào tạo Kinh tế số trình độ đại học

6.1. Về cơ sở vật chất, giảng đường, phòng học, phòng làm việc

a) Về cơ sở vật chất:

(i) Tại cơ sở 1 (trụ sở chính): số 02 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu (Phường 13, Quận 4 cũ) có diện tích đất là 3.569m² và có diện tích sàn xây dựng là 13.360m², trong đó có 2.486m² làm thư viện và 5.384m² làm phòng học và phòng thảo luận; có số lượng phòng học và phòng thảo luận là 55 phòng, với sức chứa từ 41 đến 342 chỗ ngồi;

(ii) Tại cơ sở 2: số 123 Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình (phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức cũ) có diện tích đất là 3.627m² và có diện tích sàn xây dựng là 12.132m², trong đó có 2.004m² làm thư viện và 3.909m² làm phòng học và phòng thảo luận; có số lượng phòng học và phòng thảo luận là 34 phòng, với sức chứa từ 20 đến 320 chỗ ngồi;

(iii) Tại cơ sở 3: phường Long Phước (phường Long Phước, thành phố Thủ Đức cũ) có diện tích đất là 128.376m² và có diện tích sàn đã đưa vào sử dụng là 16.330m², trong đó có 1.880m² làm thư viện và 4.500m² làm phòng học và phòng thảo luận; có số lượng phòng học và phòng thảo luận là 39 phòng, với sức chứa từ 80 đến 120 chỗ ngồi;

(iv) Tại Phân hiệu tại tỉnh Quảng Trị (tổ dân phố 6, phường Đồng Thuận) có diện tích đất là 142.512m² và có diện tích sàn xây dựng là 24.341,34m², trong đó có 1.830m² làm thư viện và 5.067m² với 20 phòng học lý thuyết và phòng chức năng có sức chứa từ 50-75 chỗ ngồi theo hướng tiện nghi, hiện đại và 01 Khối Nhà giảng đường với sức chứa 150 chỗ ngồi.

b) Về giảng đường, phòng học, phòng làm việc phục vụ cho việc tuyển sinh và đào tạo ngành Kinh tế số trình độ đại học được Trường sử dụng và thực hiện việc đầu tư mua sắm giống như các ngành hiện nay đang được Trường tổ chức đào tạo; đồng thời có tính đến yếu tố đặc thù của ngành đào tạo cần có nơi để thực hành phân tích và ứng dụng chuyển đổi số trong kinh tế; thực hành xây dựng chiến lược kinh doanh thương mại điện tử, dự án thanh toán điện tử, bảo mật thông tin điện tử.

6.2. Trang thiết bị phục vụ đào tạo

a) Trang thiết bị làm việc và phục vụ đào tạo được trang bị đầy đủ, hiện đại. Tất cả máy tính đều được kết nối mạng Internet tốc độ cao, liên tục 24/24; tất cả phòng học được trang bị máy chiếu (*projector*) và màn hình LCD chất lượng cao. Trường còn có phòng diễn án; phòng thực hành phân tích và ứng dụng chuyển đổi số trong kinh tế (sẽ triển khai xây dựng) với các thiết bị, dụng cụ đáp ứng yêu cầu thực hành xét xử các vụ án và thực hành ứng dụng chuyển đổi số trong kinh tế; 02 phòng thực hành máy tính, 01 phòng Lab và 01 phòng thiết bị đa năng.

b) Trang thiết bị phục vụ đào tạo của Trường như sau:

Stt	Phòng học		Trang thiết bị	
	Loại phòng học	Số lượng	Tên gọi thiết bị	Số lượng
Tại Thành phố Hồ Chí Minh				
1	Phòng học đa phương tiện	124	Máy chiếu (thuyết giảng)	91
			Màn hình LCD (thuyết giảng)	33

Stt	Phòng học		Trang thiết bị	
	Loại phòng học	Số lượng	Tên gọi thiết bị	Số lượng
2	Phòng học ngoại ngữ	3	Máy chiếu (thuyết giảng)	3
			Màn hình LCD (thuyết giảng)	1
3	Tất cả các giảng đường tại cơ sở Nguyễn Tất Thành	55	Wifi router (kết nối mạng Internet tại các phòng học)	125
4	Tất cả các giảng đường tại cơ sở Bình Triệu	34	Wifi router (kết nối mạng Internet tại các phòng học)	34
5	Tất cả các giảng đường tại cơ sở Long Phước (đã được đưa vào hoạt động từ cuối năm 2025)	35	Wifi router (kết nối mạng Internet tại các phòng học)	101
Tại Phân hiệu tại tỉnh Quảng Trị				
1	Phòng học đa phương tiện	20	Máy chiếu (thuyết giảng) Wifi router (kết nối mạng Internet tại các phòng học)	
2	Nhà giảng đường	1	Wifi router (kết nối mạng Internet tại các phòng học) Màn hình LED	

c) Trang thiết bị phục vụ đào tạo của Trường còn có hệ thống máy chủ và hạ tầng kết nối mạng Internet tốc độ cao, đảm bảo đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn về diện tích, vị trí, sàn nâng, nhiệt độ, phòng cháy, chống sét bao gồm:

(i) Hệ thống máy chủ quản lý chung: 03 bộ máy chủ VxRail S570, RAM 128GB, HDD 4x4TB; sử dụng công nghệ Vmware, chứa đựng nhiều máy chủ ảo, công nghệ backup an toàn;

(ii) Hệ thống máy chủ sử dụng cho E-Learning: 03 bộ máy chủ Dell Poweredge R740, trong đó 02 bộ sử dụng Web Server (Load Balancing), 01 bộ sử dụng database; ngoài ra, Trường còn sử dụng hệ thống Cloud Server chạy dự phòng;

(iii) Hệ thống tường lửa (Firewall): sử dụng có bản quyền, được hỗ trợ 24/7 từ nhà cung cấp: thiết bị Fortigate 601E Bundle tại cơ sở 1, Fortigate 600C tại cơ sở 2 và Fortigate 101F tại cơ sở 3;

(iv) Hệ thống cân bằng tải (Load Balancer): sử dụng thiết bị APV 2800 AppVelocity-E ADC, công nghệ phân tải thông minh;

(v) Hệ thống lưu trữ: gồm kho lưu trữ Google Drive (là kho lưu trữ chính phục vụ cho hệ thống đang vận hành, tận dụng công nghệ mạnh mẽ từ Google và chính sách hỗ trợ dành cho giáo dục) và kho lưu trữ học liệu dự phòng và học liệu thô trong quá trình sản xuất học liệu để cung cấp cho sinh viên (sử dụng thiết bị lưu trữ SAN có dung lượng 10TB);

(vi) Hệ thống kết nối nút mạng (Switch): sử dụng thiết bị Cisco C9200-24T-A Catalyst 9200, công nghệ Cisco;

(vii) Hệ thống mạng, đường truyền: gồm 07 đường truyền tốc độ cao Leased line và 02 đường kết nối (Metro Net) của nhà cung cấp HTC và Viettel, trong đó:

* HTC: 01 đường truyền Metro Net 1Gbps để nối cơ sở 1 với cơ sở 3; và 01 đường truyền Metro Net 150Mbps để nối cơ sở 1 với Phân hiệu tại tỉnh Quảng Trị:

- + 100 Mbps (QT)/500 Mbps (TN)-HTC;
- + 200 Mbps (QT)/500 Mbps (TN)-HTC;
- + 200 Mbps (QT)/500 Mbps (TN)-HTC;
- + 200 Mbps (QT)/500 Mbps (TN)-HTC;
- + 300 Mbps (QT)/500 Mbps (TN)-HTC;
- + 300 Mbps (QT)/500 Mbps (TN)-HTC.

* Viettel: 01 đường truyền Metro Net 1GB để nối cơ sở 1 với cơ sở 2:

- + 300 Mbps (QT)/500 Mbps (TN)-Viettel;
- + 300 Mbps (QT)/500 Mbps (TN)-Viettel.

(viii) Hệ thống họp trực tuyến Logitech Group: gồm 02 bộ, được trang bị đầy đủ camera, mic, loa;

(ix) Hệ thống máy chủ đám mây chuyên nghiệp (cloud) để nâng cao khả năng vận hành, đáp ứng điều kiện để chuyển sang dạy học trực tuyến đảm bảo có chất lượng như dạy học trực tiếp. Các máy chủ nội bộ và đám mây của Trường gồm có:

Stt	Máy chủ	Số lượng	Năm	Ghi chú
Tại Thành phố Hồ Chí Minh				
1.	HP DL380G6	01	2013	Dùng làm máy chủ chính (domain controller master).
2.	Cloud Server (CentOS)	01	2020	Dùng cho 03 trang web: E-Learning và thi trắc nghiệm trên máy tính.
3.	Cloud Server (Azure)	01	2020	Dùng cho Công thông tin điện tử và E-office
4.	Dell VxRAIL S570	03	2022	Dùng làm Hệ thống máy chủ ảo: máy chủ phụ (domain controller slave), Kaspersky server, Library server, Libol server, SQL server, MySQL server, Web server, Wifi controller server.
5.	Dell R740	05	2022	- 02 máy dùng cho quản lý đào tạo; - 03 máy dùng cho dạy học trực tuyến.
Tại Phân hiệu tại tỉnh Quảng Trị				
1	Dell R440	01		Dùng làm máy chủ, lưu trữ dữ liệu nội bộ

6.3. Trang thông tin điện tử

Trang thông tin điện tử để đăng tải các thông tin yêu cầu phải công khai, minh bạch thông tin theo quy định; là nơi cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin chính thống của Trường phục vụ cho hoạt động tuyển sinh và đào tạo ngành Kinh tế số trình độ đại học, có tại địa chỉ: <https://www.hcmulaw.edu.vn>.

6.4. Thư viện, giáo trình, sách

- Thư viện Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh là Thư viện lớn và hiện đại trong khu vực phía Nam. Ngoài thế mạnh là tài liệu chuyên ngành Luật, Trường còn có các tài liệu tham khảo, sách, giáo trình liên quan đến lĩnh vực kinh tế, quản trị, kinh doanh thương mại và ngôn ngữ, văn học, văn hóa nước ngoài. Tổng diện tích sàn xây dựng của Thư viện tại các cơ sở và Phân hiệu tại tỉnh Quảng Trị là 8.200m², trong đó diện

tích phòng đọc là 4.716m²; số chỗ ngồi có thể bố trí là 824 lượt người; số lượng máy tính phục vụ tra cứu là 179 máy.

- Thư viện được thiết kế, xây dựng và đưa vào hoạt động với cơ sở hạ tầng theo tiêu chuẩn của các thư viện điện tử hiện đại trên thế giới, với phần mềm quản lý thư viện theo tiêu chuẩn MARC (*Machine - Readable - Cataloging*). Hệ thống thông tin - thư viện này không chỉ cung cấp cho bạn đọc tài liệu truyền thống như: sách, giáo trình, luận án, tạp chí,... mà còn có cả tài liệu điện tử. Trong đó, bao gồm cả đĩa mềm và các cơ sở dữ liệu trực tuyến như: Westlaw, Heinonline,... Mục lục truy cập công cộng trực tuyến Online public access catalog (OPAC) tạo điều kiện thuận lợi cho bạn đọc tìm kiếm thông tin nhanh chóng. Bên cạnh đó, ngoài các hình thức phục vụ phổ biến như: đọc tại chỗ, mượn về nhà, sao chụp tài liệu, tra cứu đề tài theo yêu cầu, thẩm định trùng lặp nội dung đề tài,...;

- Về sách, giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ cho các học phần thuộc thành phần giáo dục đại cương; tài liệu, giáo trình chính phục vụ cho các học phần thuộc thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành của ngành đào tạo Kinh tế số có trong Thư viện của Trường đảm bảo đáp ứng tài liệu học tập cho 52 học phần trong Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số. Thông tin chi tiết tại Phụ lục 6 - Mẫu 7 (danh mục giáo trình của ngành đào tạo); riêng tài liệu phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành đào tạo Kinh tế số là giáo trình chính, giáo trình tham khảo và tài liệu khác được thể hiện tại Phụ lục 6 - Mẫu 7.1 và Mẫu 7.2.

- Ngoài ra, Trường còn có rất nhiều đầu giáo trình và tài liệu khác liên quan đến Chương trình đào tạo được thống kê đến thời điểm hiện tại (ngày 05/6/2026) như sau:

- (i) Tổng số đầu tài liệu: 25.713;
- (ii) Tổng số bản tài liệu: 97.787;
- (iii) Tổng số đầu sách, giáo trình, sách tham khảo: 16.018;
- (iv) Tổng số bản sách, giáo trình, sách tham khảo: 77.719.

- Thư viện số bao gồm:

- (i) 3.560 tài liệu nội sinh (luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu khoa học, tài liệu hội thảo); 116 sách tham khảo, chuyên khảo;
- (ii) 26.234 bài viết tạp chí chuyên ngành (Tạp chí Khoa học pháp lý, Tạp chí Luật học, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp);
- (iii) 10.468 bài viết gắn link truy cập mở.

- Riêng Thư viện tại Phân hiệu tại tỉnh Quảng Trị có hơn 600 đầu sách, giáo trình; tài liệu tham khảo tương ứng với 2.444 bản tài liệu; được trang bị đầy đủ thiết bị, ánh sáng, phòng đọc, phòng làm việc, phần mềm quản lý, tra cứu tài liệu, phòng thực hành tin học; Thư viện có 12 máy vi tính được nối mạng Internet để cập nhật thông tin, tư liệu hỗ trợ cho công tác thư viện, việc dạy và học của giảng viên, sinh viên.

- Đảm bảo số đầu sách giáo trình, sách chuyên khảo tính bình quân trên một ngành đào tạo ở mỗi trình độ đào tạo không nhỏ hơn 40. Đảm bảo số bản sách, giáo trình, sách chuyên khảo tính bình quân trên một người học quy đổi theo trình độ đào tạo không nhỏ hơn 5.

- Các cơ sở dữ liệu (CSDL) bao gồm:

- (i) CSDL ngoại văn Oxford (<https://academic.oup.com/>);
- (ii) CSDL ngoại văn Heinonline (<https://home.heinonline.org/>);

- (iii) CSDL ngoại văn Westlaw (<https://legal.thomsonreuters.com/en/westlaw>);
- (iv) CSDL tra cứu bản án, án lệ LexCentra (<https://lexcentra.hcmulaw.edu.vn/>);
- (v) CSDL tra cứu văn bản pháp luật (<https://thuvienphapluat.vn/>);
- (vi) CSDL sách điện tử IG Publishing (<https://www.igpublish.com/>);
- (vii) CSDL trực tuyến OPAC (<https://lib.hcmulaw.edu.vn/Opac/>);
- (viii) CSDL tài nguyên thông tin số (<https://thuvienso.hcmulaw.edu.vn/>).

- Các cơ sở dữ liệu hợp tác với các đơn vị ngoài Trường như:

(i) CSDL Thư viện số của Trường Đại học Luật Hà Nội, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh và Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh;

(ii) CSDL Tạp chí toàn văn của Cục Khoa học và Công nghệ quốc gia, tại địa chỉ website: <https://sti.vista.gov.vn/>;

(iii) CSDL Văn bản pháp luật - Luật Việt Nam, tại địa chỉ website: <https://luatvietnam.vn/>;

(iv) CSDL Toàn văn Luận án tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tại địa chỉ website: <https://luanvan.moet.gov.vn/>.

- Ngoài ra, Trường còn có các địa chỉ website phục vụ trực tiếp cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu như: <https://nhasach.hcmulaw.edu.vn/> (Trung tâm Học liệu) và <https://library.hcmulaw.edu.vn/> (Thư viện).

7. Tổ chức tuyển sinh và đào tạo ngành Kinh tế số trình độ đại học

7.1. Số lượng tuyển sinh, quy mô đào tạo và thời gian bắt đầu tuyển sinh

a) Số lượng tuyển sinh và quy mô đào tạo

(i) Số lượng tuyển sinh đối với Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số được Trường xác định dựa theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xác định số lượng tuyển sinh đại học, thạc sĩ và tiến sĩ. Theo đó, Trường xác định số lượng tuyển sinh dự kiến của năm học 2026-2027 và các năm học tiếp theo như sau:

Năm học	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030	2030-2031
Số lượng	90	100	110	120	132

(ii) Như vậy, với số lượng tuyển sinh dự kiến như nêu trên thì đến năm 2030-2031 quy mô đào tạo ngành Kinh tế số trình độ đại học sẽ là 462 sinh viên. Và từ năm học 2031-2032 trở đi, tùy thuộc vào nhu cầu xã hội và khả năng đào tạo của Trường, số lượng tuyển sinh sẽ được tăng dần qua các năm; dự kiến năm học 2031-2032 số lượng tuyển sinh của Trường sẽ là 145 và đến năm học 2035-2036 sẽ là 215, khi đó quy mô đào tạo ngành Kinh tế số trình độ đại học sẽ là 746 sinh viên. Dự kiến số lượng tuyển sinh đến năm học 2035-2036 như sau:

Năm học	2031-2032	2032-2033	2033-2034	2034-2035	2035-2036
Số lượng	145	160	176	195	215

b) Thời gian bắt đầu tuyển sinh: dự kiến Trường sẽ tuyển sinh và đào tạo ngành Kinh tế số trình độ đại học cho khóa đầu tiên là từ năm học 2026-2027, với số lượng tuyển sinh dự kiến là 90.

7.2. Phương thức tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh được thực hiện giống như các ngành đang được cấp có thẩm quyền cho phép tuyển sinh và đào tạo ở trình độ đại học.

7.3. Xây dựng kế hoạch tuyển sinh, thông báo tuyển sinh và học phí

a) Hằng năm, Trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh với các mốc thời gian, nội dung công việc và tiến độ triển khai đảm bảo phù hợp, thống nhất với Kế hoạch công tác tuyển sinh của các ngành đào tạo khác ở trình độ đại học của Trường.

b) Kế hoạch tuyển sinh và thông báo tuyển sinh tại thời điểm tuyển sinh có thông tin đầy đủ, rõ ràng, đặc biệt là thông tin về lệ phí xét tuyển, học phí và các khoản thu khác của người học cho từng năm học và dự kiến cho cả khóa học; và được công khai trên Trang thông tin điện tử, Trang thông tin tuyển sinh của Trường và các phương tiện truyền thông phù hợp ít nhất là 30 ngày, trước ngày tổ chức cho thí sinh đăng ký xét tuyển.

c) Học phí và nguồn tài chính của Đề án

- Học phí được Trường thông báo theo năm học và lộ trình cho toàn khóa học; mức học phí được Trường thu theo học kỳ, năm học và theo tín chỉ sinh viên đăng ký học của từng học kỳ, từng năm học;

- Nguồn kinh phí thực hiện Đề án mở ngành đào tạo Kinh tế số trình độ đại học được lấy từ nguồn thu học phí, từ lãi tiền gửi thu học phí, từ các khoản thu sự nghiệp khác gửi tại Ngân hàng thương mại và các nguồn kinh phí hợp pháp khác của Trường. Nguồn thu từ học phí là nguồn thu quan trọng để đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo và đảm bảo quyền lợi cho sinh viên theo học Chương trình đào tạo này.

7.4. Tổ chức đào tạo và cấp bằng

a) Việc tổ chức đào tạo sinh viên theo học Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số được Trường đảm bảo tuân thủ theo các quy định pháp luật của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản sau đây của Trường về ban hành chương trình đào tạo và quy chế đào tạo:

(i) Quyết định số 1013/QĐ-ĐHL ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hiệu trưởng về việc ban hành Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số;

(ii) Quyết định số 992/QĐ-ĐHL ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định về giảng dạy và học tập trực tuyến;

(iii) Quyết định số 506/QĐ-ĐHL ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

(iv) Quyết định số 707/QĐ-ĐHL ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học.

b) Sinh viên tích lũy đủ và đạt số học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số sẽ được Hiệu trưởng có quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học với danh hiệu “Bằng cử nhân ngành Kinh tế số” và trong phụ lục văn bằng có ghi “hình thức đào tạo chính quy”.

7.5. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

a) Về vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: người học có thể làm việc/ đảm nhận vị trí công việc tại các cơ quan, đơn vị sau đây:

(i) Doanh nghiệp và tổ chức kinh tế, kinh doanh:

- Chuyên viên phân tích dữ liệu kinh tế, kinh doanh;
- Chuyên viên phân tích thị trường;
- Chuyên viên kinh doanh và phát triển;
- Chuyên viên Fintech.

(ii) Cơ quan quản lý và tổ chức nghiên cứu:

- Chuyên viên xây dựng và phân tích chính sách kinh tế;
- Chuyên viên dự báo và phân tích dữ liệu kinh tế - xã hội;
- Chuyên viên quản lý và phát triển kinh tế số;
- Chuyên viên tư vấn kinh tế và thị trường trong và ngoài nước.

(iii) Tham gia vào hoạt động giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu lĩnh vực Kinh tế, Kinh doanh và Quản lý.

b) Về khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp: được học lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ngành Kinh tế số, Kinh tế học, Kinh tế quốc tế, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Tài chính - Ngân hàng và các ngành thuộc nhóm ngành “Kinh tế học” (thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi) hoặc nhóm ngành “Kinh doanh” (thuộc lĩnh vực Kinh doanh và quản lý), khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của cơ sở đào tạo.

8. Tổ chức thực hiện

8.1. Phòng Đào tạo Đại học

a) Chủ trì, phối hợp với Phòng Tư vấn tuyển sinh, Phòng Truyền thông và Quan hệ doanh nghiệp, Phòng Chuyển đổi số tổ chức tư vấn tuyển sinh và truyền thông về Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số; đăng tải các nội dung cơ bản của Đề án mở ngành đào tạo Kinh tế số trình độ đại học lên Trang thông tin điện tử của Trường và lên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học (Hệ thống Hemis);

b) Phối hợp với Khoa Quản trị, các khoa phụ trách chuyên môn khác, Phòng Tư vấn tuyển sinh và các đơn vị có liên quan tổ chức tư vấn tuyển sinh, tuyển sinh và đào tạo đảm bảo theo đúng quy định, quy chế tuyển sinh và đào tạo hiện hành;

c) Phối hợp với Phòng Công tác sinh viên và các đơn vị liên quan phổ biến, hướng dẫn cho sinh viên quy chế của Trường và các quy định liên quan đến quá trình học tập, kiểm tra, thi, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên khi bắt đầu khóa học cho đến kết thúc khóa học;

d) Phối hợp với Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí thực hiện việc khảo sát, thu thập ý kiến, quan điểm của các bên liên quan về Chương trình đào tạo, Đề án mở ngành đào tạo; công tác khảo thí; đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng Chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục đại học theo quy định pháp luật;

đ) Chịu trách nhiệm lập kế hoạch đào tạo theo từng học kỳ, đợt học; quản lý và vận hành các lớp học phần của Chương trình đào tạo trên hệ thống quản lý đào tạo; quản lý và giám sát quá trình giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên; quản lý dữ liệu liên quan đến thông tin của cá nhân sinh viên được cấp bằng;

e) Chịu trách nhiệm quản lý học vụ, công tác xét tốt nghiệp và công tác cấp phát văn bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo học Chương trình đào tạo này;

g) Chịu trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo, lưu trữ và công khai thông tin đối với Chương trình đào tạo và Đề án mở ngành đào tạo Kinh tế số trình độ đại học theo quy định.

8.2. Phòng Chuyển đổi số

a) Hằng năm, chủ trì, phối hợp với Khoa Quản trị, các khoa phụ trách chuyên môn khác, Phòng Đào tạo Đại học và các đơn vị có liên quan tổ chức bồi dưỡng kỹ năng,

phương pháp giảng dạy và quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho giảng viên, viên chức hỗ trợ học tập và viên chức quản lý; xây dựng kế hoạch để tổ chức hoặc cử giảng viên và viên chức hỗ trợ học tập, viên chức quản lý tham gia các buổi tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin; kỹ năng sử dụng các công cụ trên phần mềm đào tạo trực tuyến; kỹ năng sử dụng các công cụ trên phần mềm quản lý nội dung học tập trực tuyến và phần mềm quản lý học tập trực tuyến;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc duy trì, phát triển và cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin; cấp tài khoản học tập cho sinh viên; hỗ trợ kỹ thuật và xử lý sự cố cho người dùng trong quá trình giảng dạy và học tập, kể cả khi triển khai dạy học trực tuyến;

c) Chủ trì, phối hợp với Phòng Đào tạo Đại học, Phòng Tư vấn tuyển sinh, Phòng Truyền thông và Quan hệ doanh nghiệp đăng tải các nội dung cơ bản của Chương trình đào tạo và Đề án mở ngành đào tạo Kinh tế số trình độ đại học lên Trang thông tin điện tử của Trường và lên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học (Hệ thống Hemis).

8.3. Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí

a) Chủ trì, phối hợp với Phòng Đào tạo Đại học và Khoa Quản trị thực hiện việc khảo sát, thu thập ý kiến, quan điểm của các bên liên quan về Chương trình đào tạo và Đề án mở ngành đào tạo Kinh tế số trình độ đại học;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác khảo thí, quản lý và giám sát quá trình tham gia dự thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của sinh viên; công tác đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục đại học theo quy định pháp luật;

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên và các bên liên quan về hoạt động đào tạo; phương pháp giảng dạy của giảng viên và phương pháp kiểm tra, đánh giá điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần.

8.4. Phòng Công tác sinh viên

a) Chủ trì, phối hợp với Phòng Đào tạo Đại học và các đơn vị liên quan tổ chức các buổi phổ biến, hướng dẫn cho sinh viên quy chế của Trường và các quy định liên quan đến quá trình học tập, kiểm tra, thi, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên khi bắt đầu khóa học cho đến kết thúc khóa học;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật sinh viên và các hoạt động khác liên quan đến công tác sinh viên.

8.5. Trung tâm Học liệu, Thư viện: chủ trì, phối hợp với Phòng Đào tạo Đại học và các đơn vị liên quan cung cấp tài liệu học tập và các loại tài liệu tham khảo dưới dạng tài liệu in ấn hoặc tài liệu điện tử thông qua hệ thống thư viện, thư viện số, trung tâm học liệu.

8.6. Khoa Quản trị

a) Chủ trì, phối hợp với Phòng Đào tạo Đại học và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số đảm bảo theo đúng quy định, quy chế đào tạo hiện hành;

b) Phối hợp với Phòng Đào tạo Đại học cung cấp đầy đủ các loại hồ sơ minh chứng liên quan đến Chương trình đào tạo và Đề án mở ngành đào tạo Kinh tế số trình độ đại học, khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền;

c) Phối hợp với Phòng Chuyên đổi số tổ chức bồi dưỡng kỹ năng, phương pháp giảng dạy và quản lý hoạt động dạy học trực tuyến cho giảng viên, viên chức quản lý tham gia giảng dạy các học phần trong Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số;

d) Chịu trách nhiệm chuyên môn đối với các học phần trong Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số.

9. Văn bản đính kèm

Đính kèm các nội dung cơ bản của Đề án mở ngành đào tạo Kinh tế số trình độ đại học là:

- a) Quy chế, quy định liên quan đến ngành đào tạo Kinh tế số trình độ đại học;
- b) Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế số;
- c) Quyết định ban hành Đề án mở ngành đào tạo Kinh tế số trình độ đại học và quyết định mở ngành đào tạo Kinh tế số trình độ đại học;
- d) Các phụ lục về điều kiện bảo đảm chất lượng để thực hiện hoạt động tuyển sinh và đào tạo ngành Kinh tế số trình độ đại học./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng website Trường (để công khai);
- Lưu: VT, P.ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Trường Sơn